

# VỀ CÔNG TÁC GIÁO DỤC Ở KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1956-1965)

DUY THỊ HẢI HƯỜNG\*

Nghiên cứu về văn hóa nói chung, giáo dục nói riêng ở các tỉnh miền núi, vùng dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cho đến nay là không nhiều. Đây là vấn đề lớn, khó và mới, đòi hỏi phải có một quá trình nghiên cứu và đóng góp của nhiều người. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tìm hiểu về một vùng núi, vùng dân tộc thiểu số ở phía Bắc Việt Nam, đó là công tác giáo dục ở Khu tự trị Việt Bắc trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1956-1965).

\*

Khu tự trị Việt Bắc được thành lập theo Sắc lệnh số 268/SL, ngày 1-7-1956 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ban đầu, Khu gồm năm tỉnh là Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Tuyên Quang. Đến năm 1959, Khu có thêm tỉnh Hà Giang (1). Khu tự trị Việt Bắc là nơi sinh sống của hơn tám mươi vạn người thuộc mười hai tộc người thiểu số khác nhau, đông nhất là dân tộc Tày, rồi đến dân tộc Nùng, dân tộc

Hmông. Mặc dù tiếng nói, phong tục, tập quán khác nhau, trình độ phát triển xã hội chênh lệch nhau, nguồn gốc lịch sử có chỗ khác nhau nhưng bà con các dân tộc trong Khu đã chung sống với nhau từ lâu đời nên có tinh thần đoàn kết, thương yêu nhau.

Dưới chế độ cũ, do chính sách bóc lột và chính sách ngu dân của thực dân Pháp nên trình độ dân trí của bà con rất thấp kém. Tính đến năm 1945, có đến 95% số dân các dân tộc bị mù chữ; ở vùng cao, hẻo lánh con số đó còn lên tới 100%. Cả miền núi chỉ có một trường trung học cơ sở ở Lạng Sơn, đào tạo một vài công chức nhỏ phục vụ bộ máy cai trị của thực dân.

Chính vì vậy, ngay khi bắt đầu công cuộc xây dựng chính quyền, một trong ba nhiệm vụ đầu tiên mà Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra là "chống giặc đói". Người nói: "Một dân tộc đói là một dân tộc yếu" (2), "Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân giàu nước

---

\* Viện Sử học

manh, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết *phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ...*" (3).

Với quan điểm đó, trong suốt chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm chăm lo xây dựng nền giáo dục nước nhà, trong đó có công tác giáo dục ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, chúng ta phải tập trung sức người sức của cho cuộc kháng chiến, hơn nữa, nơi đây là căn cứ địa, cơ quan đầu não của ta nên dịch thường tập trung đánh phá, do vậy công tác giáo dục ở miền núi cũng chỉ đạt được những kết quả nhất định. Trong chín năm kháng chiến, ngành giáo dục các tỉnh miền núi đã xóa mù chữ cho 28 vạn người trên tổng số hơn 60 vạn người mù chữ do đế quốc và phong kiến để lại (4). Ngành học phổ thông bước đầu được xây dựng, chủ yếu là trường cấp I.

Bước sang năm 1954, hoà bình được lập lại ở miền Bắc, công tác giáo dục ở miền núi có điều kiện thuận lợi để xây dựng, phát triển. Lúc này, do yêu cầu của công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh nên công tác xóa mù chữ phải được tiến hành khẩn trương. Bởi vì đây là ngành học đầu tiên để người học bước vào ngành học bổ túc văn hóa hoặc phổ thông. Nếu mù chữ thì không thể học được. Do vậy, ngay đầu năm 1955 và những năm tiếp theo, Đảng và Nhà nước đã ban hành rất nhiều nghị quyết quan trọng nhằm lãnh đạo công tác xóa mù chữ (5), trong đó có kế hoạch trong 3 năm (1956-1958), miền Bắc phải hoàn thành xóa nạn mù chữ về căn bản (tức là xóa mù chữ cho những người từ 12 đến 40 tuổi).

Đối với các tỉnh miền núi, để tạo điều kiện cho các dân tộc ở Khu tự trị Việt Bắc tiến bộ mau chóng về mọi mặt, Đảng và Nhà nước chủ trương điều động giáo viên miền xuôi lên giúp Ban Giáo dục Khu làm công tác bình dân học vụ và lùi thời hạn hoàn thành kế hoạch xóa mù chữ đến cuối năm 1961 (6).

Việc thành lập Khu Tự trị cho đồng bào miền núi, vùng dân tộc thiểu số phát triển là một chủ trương đúng đắn, phù hợp với chính sách dân tộc của Đảng, hợp với lòng dân, được nhân dân rất ủng hộ. Điều này phần nào giải thích vì sao ngay khi Ban Giáo dục Khu kêu gọi, vận động bà con đi học chữ để tham gia xây dựng chính quyền, thực hiện kế hoạch xóa mù chữ của trung ương thì phần lớn quần chúng đã nhiệt tình hưởng ứng. Từ những em nhỏ đến các cụ già, không phân biệt người dân tộc Kinh hay dân tộc thiểu số, người miền xuôi hay người miền núi, từ vùng thấp đến vùng cao, ở các công trường, xí nghiệp, cơ quan, ... đâu đâu cán bộ, nhân dân cũng nỗ lực đi học và đi dạy. Nhiều nơi, năm trước công tác bình dân học vụ còn bê trễ thì từ khi Khu tự trị được thành lập đã được xây dựng và phát triển trở lại, như các xã thuộc huyện Na Hang (tỉnh Tuyên Quang), các xã thuộc huyện Thoát Lãng, huyện Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn), thậm chí ở vùng cao, vùng dân tộc ít người nhưng người dân và cán bộ đi học cũng rất đông, như xã Khuôn Lung, một xã vùng cao của tỉnh Hà Giang có tới 87% cán bộ xã và 600 người dân đi học; xã Tự Do (tỉnh Bắc Cạn), một xã của người Dao nhưng bà con đi học cũng rất đông và đều (7).

Công tác bình dân học vụ không chỉ phát triển trên diện rộng mà đã đi vào chiều sâu, thu hút người dân tham gia một

cách tự giác, có ý thức. Nhiều khi trời mưa, gió rét nhưng bà con không quản ngại đường trơn, lạnh giá vẫn đi học i tờ. Có gia đình, chồng đi học ban ngày, tối về dạy cho vợ, bà mẹ thấy hai con học cũng đòi học theo. Có bà cụ sau khi nghe cán bộ giải thích về kế hoạch bình dân học vụ của Nhà nước đã xung phong thành lập một tổ giữ trẻ cho các chị có con mọn trong xóm đi học (8).

Với tinh thần học tập như vậy nên chỉ sau nửa năm được thành lập, số người biết đọc, biết viết trong Khu tăng lên nhanh chóng, từ 21.257 người trong năm 1955 lên 47.027 người vào cuối năm 1956 (9), gấp hơn 2,5 lần. Trong bốn năm tiếp theo, Khu có thêm 116.646 người biết đọc, biết viết, đưa tỷ lệ người mù chữ trong Khu sau năm 1954 từ 47% xuống còn 30% vào năm 1960, đặc biệt nhiều tỉnh trong Khu đã gần hoàn thành kế hoạch xóa nạn mù chữ, như tỉnh Cao Bằng đã xóa xong nạn mù chữ cho nhân dân vùng thấp toàn tỉnh; tỉnh Thái Nguyên đã có 89,1% trên tổng số 100% số xã hoàn thành xóa nạn mù chữ (10).

Cùng với ngành học bình dân học vụ, ngành học bổ túc văn hóa cũng được tiến hành khẩn trương để bổ túc thêm những kiến thức cho cán bộ, thanh niên tiếp tục học lên, tránh mù chữ trở lại. Trong những năm đầu, Ban Giáo dục Khu đã tổ chức được các trường bổ túc văn hóa, chủ yếu là bổ túc văn hóa cấp I, đến năm 1960, Khu có thêm Trường Bổ túc văn hóa cấp II, III. Riêng ở vùng cao còn có Trường văn hóa miền núi dành cho cán bộ xã và thanh niên vùng cao. Mỗi năm, hệ bổ túc văn hóa bồi dưỡng kiến thức cho hàng vạn cán bộ, thanh niên.

Ngoài ra, Khu còn mở Trường Bổ túc Văn hóa Công nông và nhiều trường bổ túc văn hóa tập trung cho từng đối tượng:

- Ở cấp tỉnh có Trường bổ túc văn hóa tỉnh chuyên đào tạo cán bộ và những thanh niên tích cực có trình độ đến cấp II, III;

- Ở cấp huyện, xã có Trường Bổ túc Văn hóa Cán bộ (sau này đổi tên là Trường Phổ thông Lao động) chuyên đào tạo cán bộ từ cấp xã, hợp tác xã đạt trình độ từ cấp I đến cấp II.

Cùng với việc chăm lo xây dựng ngành học bình dân học vụ, bổ túc văn hóa là ngành học giáo dục phổ thông. Sau hòa bình lập lại, do điều kiện lịch sử nên ở miền Bắc tồn tại hai hệ thống giáo dục phổ thông khác nhau là hệ 9 năm ở vùng tự do và hệ 12 năm ở vùng giải phóng. Trước tình trạng đó, tháng 5 năm 1956, Chính phủ đã giao cho Bộ Giáo dục thực hiện cải cách giáo dục lần thứ 2 và đến tháng 8 năm 1956, ban hành Chính sách Giáo dục Phổ thông đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nội dung cơ bản của hai văn kiện trên là:

- Thống nhất hai hệ thống giáo dục ở vùng tự do và vùng giải phóng thành hệ thống giáo dục 10 năm, gồm 3 cấp học (cấp I: 4 năm, từ lớp 1 đến lớp 4, cấp II: 3 năm, từ lớp 5 đến lớp 7, cấp III: 3 năm, từ lớp 8 đến lớp 10). Riêng đối với miền núi, vì tình hình có khác nên thời hạn học ở cấp I miền núi là 5 năm. Trước khi vào lớp 1, trẻ em phải qua một lớp vỡ lòng.

- Nội dung đào tạo của trường phổ thông là giáo dục học sinh phát triển cân đối toàn diện các mặt đức dục, trí dục, mỹ dục và thể dục.

**Bảng 1: Biểu thống kê số lượng cán bộ, thanh niên học bổ túc văn hóa trong những năm 1956-1960 (11)**

Đơn vị tính: Người

Năm	Trường văn hóa miền núi	Bổ túc văn hóa cấp I	Bổ túc văn hóa cấp II, III
1956	1.247	23.883	
1957	887	2.519	
1958	588	5.854	
1959	394	18.453	
1960	811	56.133	1.343
<b>Tổng số</b>	<b>3.927</b>	<b>106.842</b>	<b>1.343</b>

**Bảng 2: Số cán bộ được đào tạo qua các trường bổ túc văn hóa của Khu từ năm 1959 đến năm 1960 (12)**

Đơn vị tính: Người

Năm 1956	Các trường		
	Bổ túc văn hóa Công nông	Bổ túc văn hóa tỉnh	Bổ túc văn hóa huyện
1959	385	58	234
1960	759	755	4.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.144</b>	<b>813</b>	<b>4.978</b>

- Phương châm giáo dục là “học đi đôi với hành”, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn.

Có thể nói, hai vấn đề trên đã mở đầu cho thời kỳ xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa ở nước ta, dựa trên tư tưởng của Chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối cách mạng của Đảng, nhằm mục đích đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển toàn diện về mọi mặt, những công dân tốt trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt, có tài, đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở miền núi, đến những năm 1960, ngành học giáo dục phổ thông mới hoàn thiện. Riêng Khu tự trị Việt Bắc có thuận lợi là trong những năm kháng chiến, nơi đây là căn cứ địa nên công tác giáo dục đã phần nào được xây dựng và phát triển. Hoà bình lập lại, công tác giáo dục có điều kiện phát triển hơn. Sự gia tăng về số lượng

trường học và học sinh phổ thông của Khu từ năm 1956 đến năm 1960 dưới đây là một minh chứng:

Ngoài ra, Khu còn có 2.648 lớp vỡ lòng với trên 5 vạn học sinh (13).

Giáo dục phổ thông ở vùng cao, vùng sâu cũng được xây dựng. Năm 1958, Hội nghị Giáo dục miền núi lần thứ nhất đã quyết định thành lập mô hình Trường Thiếu nhi vùng cao dành cho con em người dân tộc thiểu số vùng cao đi học. Thực hiện chủ trương trên, năm 1959, Bộ Giáo dục Khu đã xây dựng ở hầu hết mỗi tỉnh trong Khu một Trường Thiếu nhi vùng cao cấp I. Trong năm học đầu tiên 1959-1960, các trường đã dạy được 199 em, trong đó chủ yếu là các em người Dao, Ngái, Nùng, Tày, Giáy, Lô Lô, Sán Chay (14)...

Như vậy, chỉ trong 5 năm đầu xây dựng nhưng ngành giáo dục Khu Tự trị Việt Bắc đã đạt được những thành tích to lớn. Về cơ bản đã thanh toán xong nạn mù chữ ở vùng thấp. Ngành học phổ thông và bổ túc văn

**Bảng 3: Bảng thống kê số trường học và học sinh phổ thông  
của Khu tự trị Việt Bắc từ 1956 đến 1960 (15)**

Năm học	Tổng số trường (cái)	Trong đó trường			Tổng số học sinh (người)	Trong đó học sinh		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III		Cấp I	Cấp II	Cấp III
1956-1957	<b>617</b>	583	31	3	<b>59.309</b>	53.210	5.674	425
1957-1958	<b>694</b>	658	33	3	<b>62.854</b>	56.759	5.530	565
1958-1959	<b>763</b>	725	35	3	<b>68.718</b>	61.670	6.380	668
1959-1960	<b>908</b>	851	52	5	<b>95.310</b>	83.425	10.808	1.077

hóa được xây dựng và phát triển với đầy đủ các cấp học, loại hình cho từng đối tượng học sinh cả ở vùng thấp lẫn vùng cao. Đây sẽ là cơ sở, nền tảng vững chắc để ngành giáo dục phát triển trong những năm tiếp theo.

Bước sang năm 1961, miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Cùng với cuộc cách mạng về kinh tế và tư tưởng, văn hóa được Đảng xác định là một trong ba cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa cần được đẩy mạnh để đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong tình hình đó, để thúc đẩy nền kinh tế miền núi phát triển, không còn con đường nào khác là phải đầu tư cho giáo dục, phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí cho người dân. Tại Hội nghị Giáo dục miền núi lần thứ 2 (3-1960), Hội nghị Giáo dục lần thứ 3 (5-1964), Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (3-1963), Chỉ thị số 84-CT/TW của Ban Bí thư về nhiệm vụ công tác giáo dục miền núi (9-1964) và nhất là trong Báo cáo Chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960), Đảng ta đều khẳng định: “Nâng cao trình độ văn hoá ở miền núi là một vấn đề cấp bách, có ý nghĩa và tác dụng to lớn đến việc thúc đẩy toàn bộ sự nghiệp phát triển kinh tế miền núi”.

Các văn kiện trên cũng đề ra nhiệm vụ cho ngành giáo dục miền núi trong kế hoạch 5 năm tiếp theo là:

- Phải tiến tới căn bản xoá nạn mù chữ cho đồng bào từ 12 đến 40 tuổi;

- Tiếp tục phát triển giáo dục phổ thông (nhất là cấp I, cấp II), giáo dục chuyên nghiệp và bổ túc văn hóa cho cán bộ (đặc biệt là cán bộ dân tộc địa phương về các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, y tế, giáo dục,...);

- Phải không ngừng mở rộng cửa nhà trường xã hội chủ nghĩa cho công nông và đồng bào dân tộc thiểu số nam cũng như nữ và phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho họ học tập được tốt” (16).

Triển khai nhiệm vụ trên, ngay từ những tháng đầu năm của kế hoạch năm năm lần thứ nhất, Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc cùng với Ban Giáo dục đã lập nhiều kế hoạch cho từng ngành học, đặc biệt là kế hoạch xây dựng các trường trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn cho các ngành kinh tế - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển của Khu. Năm 1960, Trường Trung cấp Thủy lợi miền núi được thành lập. Đến năm học 1964-1965, Trường đào tạo được 1.716 cán bộ cho ngành thủy

lợi. Năm học 1959-1960, Trường Y sĩ Việt Bắc khai giảng khóa học đầu tiên. Đến năm 1965, đã có 2.404 học sinh tốt nghiệp về công tác tại trung tâm y tế, bệnh viện của các tỉnh miền núi. Cùng thời gian này, Trường Trung cấp Giao thông Việt Bắc, Trường Trung cấp Thương nghiệp miền núi, Trường Trung cấp Nông lâm Việt Bắc cũng được thành lập. Hàng năm, các trường đào tạo được hàng trăm giáo sinh cho các ngành kinh tế, xã hội (17).

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn đầu xây dựng, đến giai đoạn này các ngành học bình dân học vụ, bổ túc văn hóa và phổ thông tiếp tục phát triển.

Với ngành học bình dân học vụ, Ban Giáo dục Khu đẩy mạnh chiến dịch xóa mù chữ cho vùng cao, đồng thời tiếp tục xóa mù chữ ở những vùng thấp còn lại. Tiêu biểu cho công tác xóa mù chữ ở vùng cao lúc đó là tỉnh Cao Bằng. Ngay từ năm 1960, Ty Giáo dục Cao Bằng đã phát động một phong trào diệt dốt mang tên "Phong trào vượt trước thời gian, toàn ngành giáo dục tiến quân diệt dốt vùng cao". Phong trào phát triển mạnh, lan rộng ra toàn tỉnh, thu hút đông đảo các ngành, các cấp và các đoàn thể, nhân dân tham gia dưới nhiều hình thức và đối tượng khác nhau, như "Phong trào những người xung phong tình nguyện đứng vào hàng ngũ đội xung kích diệt dốt vùng cao" trong lực lượng thanh niên, giáo viên, học sinh, "Phong trào những người tình nguyện lao động, sản xuất tiết kiệm góp phần vào quỹ diệt dốt vùng cao" trong cán bộ và công nhân. Kết thúc chiến dịch, tỉnh Cao Bằng đã đưa 1.180 thanh niên lên công tác ở vùng cao, dạy được hàng nghìn người biết chữ và góp được 20 ngàn đồng cho quỹ diệt dốt (18). Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho bà

con vừa học tập vừa sản xuất, tỉnh còn thực hiện nhiều biện pháp ưu đãi, như quy định giờ học hợp lý cho từng đối tượng, phân công ai đi học trước, ai đi học sau, bố trí trường lớp, đèn dầu, sách vở, cử giáo viên đến dạy, thậm chí còn có chế độ đãi ngộ cho giáo viên, như ở xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, mỗi tiết dạy học, giáo viên được hợp tác xã cấp 3 lạng thóc và sách vở.

Học tập kinh nghiệm của tỉnh Cao Bằng, tỉnh Bắc Cạn cũng động viên được 169 giáo viên, 15 nghìn đồng và hàng trăm thanh niên ưu tú, biết đọc, biết viết lên vùng cao dạy chữ cho bà con; tỉnh Lạng Sơn cũng cử giáo viên về các xã hẻo lánh để dạy bà con học (19).

Sau gần mười năm chiến đấu chống giặc dốt, đến năm 1965, công tác xóa mù chữ ở Khu đã đạt những thành tích quan trọng. Cả sáu tỉnh trong Khu về cơ bản đã hoàn thành kế hoạch xóa mù chữ, trong đó Thái Nguyên là tỉnh đầu tiên của Khu hoàn thành vào năm 1961 và cũng là địa phương hoàn thành kế hoạch đúng thời hạn. Tiếp đến là các tỉnh Lạng Sơn (năm 1962), Bắc Cạn, Tuyên Quang (năm 1963). Riêng tỉnh Cao Bằng, mặc dù năm 1960, tỉnh đã xóa xong mù chữ ở vùng thấp nhưng mãi đến năm 1964 mới hoàn thành xóa xong mù chữ ở vùng cao. Hà Giang là tỉnh cuối cùng hoàn thành kế hoạch xóa mù chữ vào năm 1965.

Công tác bổ túc văn hóa tiếp tục được đẩy mạnh và được xác định là nhiệm vụ hàng đầu nhằm nâng cao thêm trình độ văn hóa của công nhân, cán bộ. Chỉ trong bốn năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1964), hệ bổ túc văn hóa của Khu đã đào tạo được 104.820 cán bộ đạt trình độ từ cấp I đến cấp III (20). Ngoài ra, Trường Bổ túc Văn hóa Công nông, Bổ túc Văn hóa tỉnh, Bổ túc Văn hóa huyện,

Trường Thanh niên Dân tộc, mỗi năm cũng đào tạo được hàng nghìn cán bộ cho các ngành kinh tế. Điều đặc biệt là các Trường đã đào tạo được rất nhiều cán bộ là người dân tộc thiểu số cho địa phương. Lấy Trường Bổ túc Văn hóa Công nông của Khu làm ví dụ. Trong năm học 1962-1963, Trường đã đào tạo được 795 cán bộ, trong đó có tới 332 cán bộ là người Tày, chiếm 42% số học viên của khóa, 161 cán bộ là người Nùng, chiếm hơn 20%, 120 cán bộ là người Kinh, còn lại là người dân tộc Dao, Hmông, Hoa (hay còn gọi là người Hán), Sán Chay (21)...

Ngành học bổ túc văn hóa của Khu phát triển và đạt được kết quả tốt là nhờ sáng tạo ra nhiều mô hình trường phù hợp với từng đối tượng học sinh, với điều kiện sản xuất, trong đó nổi bật là mô hình Trường Thanh niên dân tộc (có địa phương gọi là Trường Thanh niên Lao động Xã hội Chủ nghĩa). Trường được xây dựng từ năm 1958 theo sáng kiến của ngành giáo dục tỉnh Hoà Bình. Học sinh là những thanh niên, chủ yếu là thanh niên dân tộc ít người, được học từ cấp I đến cấp II. Đây là sự kết hợp uyển chuyển giữa việc học văn hoá, giáo dục chính trị với học nghề và lao động thực hành. Hình thức nhà trường này hết sức phù hợp với điều kiện khó khăn của con em đồng bào miền núi và đáp ứng kịp thời nhu cầu bức xúc về cán bộ của địa phương. Vì thế mà ngay từ khi mới thành lập, nhiều địa phương đã áp dụng mô hình trường này. Tuy nhiên, đến năm 1961, Trường mới được Hội nghị Thường vụ của Hội đồng Chính phủ chính thức thông qua để án xây dựng và nhân rộng ra các tỉnh miền núi. Ở Khu tự trị Việt Bắc, Thái Nguyên là tỉnh đầu tiên xây dựng Trường Thanh niên dân tộc của tỉnh vào năm 1962. Chỉ hai năm sau, đến năm 1964, Khu đã có tới 13

Trường, trong đó có tỉnh như tỉnh Tuyên Quang đã mở mỗi huyện một trường, là 5 trường, đào tạo được 3.657 học sinh, trong đó có 3.457 người đang theo học, 200 học sinh đã tốt nghiệp, trở về địa phương công tác (22).

Phát triển nhanh hơn cả là ngành học giáo dục phổ thông. Số học sinh cả ba cấp học đều tăng theo từng năm. So với năm học 1960-1961 trong năm học 1963-1964 số học sinh cấp I tăng 21%, cấp II tăng 100%, cấp III tăng 160%. Đặc biệt, đến giai đoạn này tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số và học sinh nữ chiếm tỷ lệ ngày càng cao. So với năm học 1960-1961, năm học 1963-1964 tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số ở cấp I tăng 75%, cấp II tăng 62% và cấp III tăng 30%; tương tự, tỷ lệ học sinh nữ ở các cấp tăng là: cấp I tăng 43%, cấp II tăng 38% và cấp III tăng 24% (23). Giáo dục phổ thông ở vùng cao tiếp tục phát triển. Năm 1962, Khu mở Trường Thiếu nhi vùng cao cấp II để cho các em học sinh tốt nghiệp Trường Thiếu nhi vùng cao cấp I đi học. Đến cuối năm, Trường đã dạy được 175 em, chủ yếu là các em người dân tộc Dao, Tày, Nùng (24)...

Về công tác đào tạo giáo viên. Với chủ trương "Dân tộc nào có giáo viên của dân tộc ấy", "Địa phương nào có giáo viên của địa phương ấy", từ năm học 1959-1960, Ban Giáo dục Khu tự trị Việt Bắc chuyển các trường sư phạm cấp I về cho Ty Giáo dục các tỉnh quản lý. Nhiệm vụ của các trường sư phạm cấp I là đào tạo giáo viên dân tộc thiểu số cho vùng cao và vùng văn hóa chậm phát triển. Trường có hai hệ đào tạo là: hệ thống 4+2 (25) dành cho đối tượng học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng văn hóa chậm phát triển và hệ 7+1 dành cho đối tượng học sinh là người thiểu số ở vùng thấp. Năm học 1962-1963,

các trường sư phạm cấp I trong Khu đào tạo được 1.806 giáo sinh, chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Nếu tính số giáo sinh trong năm học 1962-1963 là 100% thì người dân tộc Tày chiếm 48%, Nùng chiếm 14%, Kinh chiếm 28%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 10% (26).

Cũng trong năm học 1959-1960, Trường Trung học Sư phạm Việt Bắc được thành lập trên cơ sở của Trường Sơ cấp Sư phạm, để đào tạo giáo viên cấp II. Đến năm học 1962-1963, Khu mở thêm hai trường trung học sư phạm cấp II ở Lạng Sơn và Cao Bằng. Từ khi thành lập năm 1959 đến năm 1964, các trường đã đào tạo được 2.331 giáo sinh thuộc 15 dân tộc khác nhau, trong đó có 2.004 giáo sinh đã tốt nghiệp (27). Với hệ thống trường đào tạo cơ bản như vậy nên nhiều tỉnh trong Khu đã tự lo được giáo viên cấp I, cấp II, như tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn.

\*

Nhìn chung có thể thấy, trong gần mười năm đầu xây dựng và phát triển (1956-1965), dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước mà trực tiếp là Đảng ủy, Ủy Ban Hành chính và Ban Giáo dục Khu tự Trị Việt Bắc, công tác giáo dục của Khu đã có bước phát triển nhanh chóng và toàn diện, về ngành học, số lượng học sinh cũng như về đội ngũ giáo viên. Bộ mặt văn hóa của Khu đã thay đổi rõ rệt cả về chất lượng và số lượng. “Đồng bào Kinh, Tày, Nùng đều biết đọc, biết viết. Chữ Cự Hồ đã tới những bản làng hẻo lánh vùng Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn) cũng như vùng cao biên giới Đồng Văn (tỉnh Hà Giang), đem lại ánh sáng khoa học cho nhân dân các dân tộc. Rất nhiều nơi, nhờ đọc được sách báo đã thực hiện vệ sinh phòng bệnh, giảm bớt những tập tục lạc hậu, sản xuất theo kỹ thuật. Thanh niên không còn người mù chữ

vi người ít tuổi thì học phổ thông mà người lớn tuổi đều được học bổ túc văn hóa” (28).

Qua những năm tháng được học tập và rèn luyện dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, bước đầu nhà trường đã bồi dưỡng và đào tạo được một đội ngũ cán bộ, một lực lượng lao động có giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có văn hóa, có sức khỏe, một đội ngũ cán bộ “vừa hồng vừa chuyên” cho các địa phương và các ngành kinh tế, nhất là ngành kinh tế nông nghiệp.

Mặc dù đạt được những thành tích to lớn như vậy nhưng công tác giáo dục của Khu vẫn còn những hạn chế nhất định. Công tác giáo dục phát triển không đồng đều, mới chỉ tập trung ở các tỉnh vùng thấp, tỉnh có truyền thống giáo dục, như tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Thái Nguyên, còn các tỉnh vùng cao như tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang công tác giáo dục còn chậm phát triển. Chất lượng giáo dục chưa cao, hiện tượng người dân bỏ học, tái mù chữ vẫn còn nhiều. Những hạn chế trên có thể do nhiều nguyên nhân, song theo nghiên cứu của chúng tôi, có ba nguyên nhân cơ bản sau:

*Trước hết*, do đặc điểm cư dân sống trong Khu là người dân tộc thiểu số chiếm đại đa số, nền kinh tế còn chậm phát triển. Phần đông cư dân chủ yếu sống dựa vào nền kinh tế nương rẫy, tự cung tự cấp, thậm chí có nhiều bản vùng cao, hẻo lánh còn theo lối sống du canh du cư hoặc định cư nhưng du canh. Do vậy, đời sống của họ còn rất thấp, phần tích lũy rất ít ỏi chứ chưa nói đến chuyện cho con đi học. Hơn nữa, phần lớn trẻ em từ khi mới lớn lên đã phải tham gia lao động nương rẫy để bảo đảm cho gia đình có lương thực, thực phẩm. Nếu để trẻ em đi học chữ thì không những gia đình cần phải có một khoản kinh phí nào đó để cung cấp cho việc học tập mà còn



mất đi một lao động có khả năng sản xuất ra của cải vật chất.

*Thứ hai*, là do sự phân bố cư dân rất thưa thớt. Theo ước tính, mật độ dân số trung bình của Khu khoảng hơn 10 người/km<sup>2</sup>, có nơi nhất là vùng cao, hẻo lánh, như xã Khánh Xuân (huyện Bảo Lạc, Cao Bằng), mật độ trung bình chỉ có 6,5 người/km<sup>2</sup>, trong khi đó mật độ trung bình của cả nước là 94 người/km<sup>2</sup>. Có những bản chỉ có vãn vẹn khoảng chục hộ gia đình. Địa hình lại là đồi núi, từ bản này sang bản khác trong một xã có khi phải đi bộ vài ba cây số, mất cả ngày đường; hạ tầng cơ sở như đường sá, cầu cống, phương tiện đi lại còn rất thô sơ, phần lớn các em đến trường bằng cách đi bộ hoặc xe ngựa kéo, xe bò kéo, vì thế trẻ em rất khó khăn để đến trường.

*Thứ ba*, là do thời tiết khí hậu quá khắc nghiệt. Vào mùa đông, nhiệt độ trong Khu xuống rất thấp, có lúc nhiệt độ xuống đến âm độ, cộng với đó là hiện tượng sương mù bao phủ khắp nơi, thường phải đến tám,

chín giờ sáng sương mới tan, trời mới hửng nắng. Mùa khô, hạn hán kéo dài, thiếu nước sinh hoạt, nhiều khi các em phải nghỉ học để đi gánh nước ở những nơi cách chỗ ở rất xa. Đến mùa mưa, do địa hình dốc, nhiều núi, nước mưa chảy xiết thường gây ra lũ ống, lũ quét rất nguy hiểm.

Ngày nay, đất nước ta đang trên đường đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập với thế giới. Trong bối cảnh đó, chúng ta có rất nhiều điều kiện thuận lợi để đầu tư cho giáo dục nước nhà nói chung và giáo dục ở các tỉnh miền núi nói riêng, tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục, phát huy những thành tích mà ngành đã đạt được trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hy vọng rằng trong một tương lai không xa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, của các cấp chính quyền và sự nỗ lực của toàn dân, công tác giáo dục ở các tỉnh miền núi sẽ phát triển vững chắc, toàn diện, góp phần tích cực trong công cuộc đổi mới đất nước.

## CHÚ THÍCH

(1). Xem *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 23, năm 1956 và số 12-1959. Mặc dù, đến năm 1959, tỉnh Hà Giang mới được sáp nhập vào Khu tự trị Việt Bắc nhưng trong tài liệu lưu trữ có tư liệu về tỉnh Hà Giang ngay từ đầu năm 1956 nên chúng tôi sử dụng luôn.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 8 (1945-1947)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 2.

(3). *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 4 (1945-1946)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 36.

(4). Hồ sơ số 13074. Phòng UBHC Khu tự trị Việt Bắc. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III (Những tài liệu sau cũng thuộc Phòng này nên chúng tôi không ghi).

(5). Ngay đầu năm 1955, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (mở rộng), Đảng ta đã khẳng định: "Tiếp tục phát triển bình dân học vụ để dần dần xóa bỏ nạn mù chữ". Đặc biệt đến giai đoạn thực hiện kế hoạch 3 năm thanh toán nạn mù chữ ở miền Bắc (1956-1958), Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết và văn bản quan trọng để lãnh đạo công tác xóa nạn mù chữ. Đó là Chỉ thị số 72-CT/TW (3-1958), Chỉ thị số 107-CT/TW (10-1958) của Ban Bí thư và Chỉ thị số 300-TTg (6-1958) của Thủ tướng Chính phủ.

(6). Nghị quyết số 93-NQ/TW của Ban Bí thư, ngày 2-12-1959. Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 20 (1959)*. Nxb. Chính

trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 941.

(7). Hồ sơ số 13024.

(8). Hồ sơ số 13024.

(9). Hồ sơ số 13254.

(10). Hồ sơ số 13110.

(11). Hồ sơ số 13254.

(12). Hồ sơ số 13254.

(13). Nghị quyết của Ban Thường vụ Khu uỷ Khu Tự trị Việt Bắc, số 39-NQ/VB, ngày 9-9-1959 về nhiệm vụ phát triển giáo dục trong các niên khóa 1959 và 1960. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 20 (1959)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 1035.

(14). Hồ sơ 13298.

(15). Hồ sơ số 13118.

(16). Xem: Bộ Giáo dục và đào tạo: *Năm mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục (1945-1995)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr. 100. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 21*

(1960). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 552, 553; tập 24 (1963), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 421 và tập 25 (1964), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 220, 221.

(17). Hồ sơ số 13298.

(18). Hồ sơ số 13332.

(19). Hồ sơ số 13254.

(20). Hồ sơ số 13332.

(21). Hồ sơ số 13254.

(22). Hồ sơ số 13332

(23). Hồ sơ số 13364.

(24). Hồ sơ số 13592.

(25). Hệ 4+2 là học sinh lớp 4 học thêm hai năm sư phạm. Hệ 7+1 là học sinh học lớp 7 học thêm một năm sư phạm. Sau khi tốt nghiệp, họ trở thành những giáo viên cấp I.

(26). Hồ sơ số 13254

(27). Hồ sơ số 13298.

(28). Hồ sơ số 13254.

## MỘT SỐ TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA CHÍNH SÁCH THỰC DÂN...

(Tiếp theo trang 67)

### CHÚ THÍCH

(1), (11). Alvin M. Joseph, Jr, *The Indian Heritage of America*, Houghton Mifflin Company, 1991, tr. 278, 284

(2), (6). Robert A. Divine, J.H. Breen, George M. Fredrickson, R. Hal Williams and Randy Roberts, *America, past and present* (A division of Scott, Foresman and Company Glenview, Illinois, London, England), 1990, tr. 8, 4.

(3), (7), (14), (16). Charles Gibson, *Spain in America*, The University Library Harper & Row, Publishers, New York, Evanston and London, 1966, tr. 117, 125, 88, 125.

(4). Simon Collier, Thomas E. Skidmore, *The Cambridge Encyclopedia of America and the Caribbean*, Cambridge University Press, 1992, tr 203.

(5), (8), (9), (10), (12), (13). Hubert Herring. *A history of Latin America from the beginnings to the present*, Alfred A Knopf Publisher, New York, 1967, tr. 411, 199, 199, 204, 210, 210.

(15). Michael C. Meyer, William L. Sherman, *The course of Mexican history*, Oxford University Press, 1987, tr. 199.